

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	324	92	74	81	77
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	288 (88,9%)	85 (92,4%)	65 (87,8%)	68 (84,0%)	70 (90,9%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	33 (10,2%)	07 (7,6%)	09 (12,2%)	12 (14,8%)	5 (6,5%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	03 (0,9%)	0	0	01 (1,2%)	02 (2,6%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	324	92	74	81	77
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	67 (20,7%)	23 (25,0%)	15 (20,3%)	15 (18,5%)	14 (18,2%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	126 (38,9%)	28 (30,4%)	27 (36,5%)	31 (38,3%)	40 (51,9%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	130 (40,1%)	41 (44,6%)	32 (43,2%)	34 (42,0%)	23 (29,9%)
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	01 (0,3%)	0	0	01 (1,2%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	324	92	74	81	77
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	323 (99,7%)	92 (100%)	74 (100%)	80 (98,8%)	77 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	66 (20,4%)	22 (23,9%)	15 (20,3%)	15 (18,5%)	14 (18,2%)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	71 (44,9%)	0	0	31 (38,3%)	40 (51,9%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	01 (0,3%)	0	0	01 (1,2%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	8/7 (2,5%)	2/4 (2,2%)	1/0 (1,4%)	2/2 (2,5%)	3/1 (3,9%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong	01	0	0	0	01

	năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	(0,3%)				(1,3%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	1	3
1	Cấp tỉnh	04	0	0	01	03
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	77	0	0	0	77
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	77	0	0	0	77
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	14 (18,2%)	0	0	0	14 (18,2%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	40 (51,9%)	0	0	0	40 (51,9%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	23 (29,9%)	0	0	0	23 (29,9%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	02	0	07	0	0

Nguyễn Huệ, ngày 25 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Kim Mai